

Từ hậu bổ đến QGHC

Tiến sĩ Thân Nhân Trung, Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện thừa chỉ, Đông các đại học sĩ vâng mệnh vua Lê Thánh Tông soạn bài ký cho tấm bia Văn Miếu, tại Quốc Tử giám, năm 1484, đã xác định vai trò của nhân tài trong việc hưng thịnh đất nước:

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì đất nước mạnh và càng lớn lao, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà càng xuống thấp. Bởi vậy các bậc vua tài giỏi đời xưa, chẳng có đời nào lại không chăm lo nuôi dưỡng và đào tạo nhân tài bồi đắp thêm nguyên khí".

Bởi thế các triều đại xưa đã chú trọng việc tuyển dụng nhân tài để trị quốc an dân. Nhưng mà làm sao để kiếm ra nhân tài? Thường lệ thì dùng các khoa thi. Sau nghìn năm Bắc thuộc, nước Đại Việt chịu ảnh hưởng văn hoá Trung hoa nên nho học đã trở thành nền tảng của việc học của nước ta. Chữ viết thì phần nhiều dùng tiếng Trung hoa.

Lịch sử giáo dục khoa bảng Nho học Việt Nam được đánh dấu bằng khoa thi đầu tiên năm 1075. Vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi Minh kinh bác học để kén chọn người tài, học rộng ra giúp nước, cho thành lập trường Quốc Tử Giám năm 1076. Vị Tiến sĩ đầu tiên là Lê Văn Thịnh làm đến chức Thái sư.

Khoa thi này rất quan trọng trong việc dùng Khoa cử làm phương tiện chính thức để tuyển lựa quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước so với các hình thức thông dụng trước đó là Nhiệm cử (dùng con cháu quan lại cũ được tập ấm) và Tiến cử (giới thiệu người có tài đức nhưng không xét trình độ văn hóa cao hoặc bằng cấp). Xây dựng một chế độ chấm thi với đội Giám khảo cũng là vấn đề quan trọng. Để tăng cường tính nghiêm túc và chất lượng của các kỳ thi, các Khảo quan được cử vào giám sát các trường thi ở Phụng Thiên (Thăng Long) và Tử trấn đều thuộc hạng Đại thần.

Vì thế trong nước chỉ trọng nghề văn học, lấy khoa cử mà cất nhắc người lên làm quan. Khoa cử lại chỉ lấy Nho giáo làm cốt, chứ không có cái học gì khác nữa. Trong nước thì công nghệ không có, thương mại không ra gì, trừ cái nghề đi học để thi đỗ làm quan ra, thì chỉ có nghề nông là cái nghề sinh sống của dân. Dân làm ruộng ở nhà quê, thường lại là người hèn hạ, phải chịu sưu thuế và việc vua việc quan, cực nhọc vất vả, không có quyền lợi gì.

Vậy nên ai là người có thiên tư hơi khá một tí, muốn chiếm được chút địa vị tôn quý trong xã hội thì chỉ có nghề đi học. Mà sự học của ta ngày trước tuy nói chuyên trị các Kinh, Truyện của thánh hiền, nhưng kỳ thực chỉ mài miệt làm câu văn cho hay, nhớ chữ sách cho nhiều, và biết cho đủ lễ lối để đi thi được đỗ. Khi đã đỗ rồi là người hiền đạt, có danh vọng trong làng, trong nước. Vậy nên ai cũng đua nhau về việc học.

Học để thi đậu rồi được làm quan là mục đích của sĩ tử.

Phan Khôi có nhận xét như sau: “Khổng giáo đã thiết tình lấy sự làm quan làm một cái chủ nghĩa. Mà hình như chính đức Khổng Tử cũng đã đem cả đời mình hy sinh cho cái chủ nghĩa đó,... cả đời đức Khổng Tử chỉ châu du các nước chư hầu để kiếm một cái địa vị làm quan.”

Chế độ quan lại Việt Nam từ trước đến nay đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Các nhà nghiên cứu Việt Nam thường xuất phát từ tình thần phản phong, từ trên lập trường dân tộc để đánh giá chế độ quan lại đó là thối nát, xa rời thực tế, xa rời dân chúng, đặc biệt là tình hình quan lại dưới thời thuộc địa. Trong không khí đấu tranh chính trị ở một nước thuộc địa, họ đã chịu tác động không ít của những cuộc luận chiến trên báo chí, lên án sự tồn tại của một chế độ quan liêu làm tay sai cho thực dân, cần phải xóa bỏ. Mặt khác, các nhà nghiên cứu phương Tây, xuất phát từ quan niệm về tổ chức bộ máy hành chính của chủ

nghĩa tư bản, nên phần lớn chỉ chú ý đến mặt lỗi thời, lạc hậu của bộ máy cai trị phương Đông

Nhìn lại lịch sử xưa thì ta có thể nhận thấy pháp luật rất chú trọng, quan tâm tới những người làm việc trong bộ máy nhà nước, trước hết là chế độ tuyển dụng, trọng dụng nhân tài, đề cao đạo đức người làm quan. Người làm quan phải là người quân tử: chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ; đạo làm quan cốt ở hai điều "trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân". Bên cạnh đó, người làm quan phải là người có tài "dựng nước lấy học làm đầu, cần trị lấy nhân làm gốc". Người tài không chỉ dựa vào bằng cấp, khoa cử, mà phải được kiểm nghiệm bằng thực tế, lấy kết quả công việc để đánh giá và sử dụng tài năng

Đa số quan lại xưa thì nhân tài rất ít như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tư Giản... nhưng phần đông thích làm quan vì có quyền như câu: "Con ơi nghe lấy lời cha, cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan" hay có nhiều cửa vi: "Cửa vào quan như than vào lò".

Nền khoa cử Nho học xưa chấm dứt với khoa thi cuối cùng vào năm 1919. Trong 844 năm tồn tại đã có 2.898 vị tiến sĩ được ghi danh trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Có thể xác định là trường Quốc Tử Giám Thăng Long đã góp phần không nhỏ đào tạo nên một đội ngũ quan chức Nho học có trình độ, kiến thức để quản lý, điều hành đất nước.

Việc trọng nho học này kéo dài đến thời vua Tự Đức trong khi các nước Tây phương với kỹ thuật phát triển đua nhau đi tìm thị trường mới ở Á châu như Trung Hoa đang suy yếu.

Sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân với Trung Hoa năm 1858, thực dân Pháp xâm chiếm bán đảo Sơn Trà. Quân triều đình phản công lại, nhưng thất bại. Chiếm xong Sơn Trà, tướng Rigault de Genouilly đưa hải quân vào chiếm Sài Gòn. Đến mùa hè năm 1859, quân Pháp chuẩn bị chiếm Kinh thành Huế, vua Tự Đức và các đình thần hết hoảng lo lắng. Họp triều bàn thì có nhiều ý kiến trái ngược nhau.

Tình hình triều đình lúc này được Phan Bội Châu nhận xét như sau: *...Đất nước Việt Nam vào thời kỳ này (nhà Nguyễn) so với từ đời Đường (Trung Quốc) trở về trước, thật đã được mở rộng lên gấp 5, 6 lần.*

Nếu như vua quan triều đình Việt Nam đều lo tiếp tục cầu tiến, nâng cao dân trí, phát triển nhân tài; kế hoạch hóa quốc gia, tình hình quân sự mỗi bộ môn, mỗi phương diện đều chăm lo tiến hóa, thì thực lực quốc gia đâu có khác gì lửa hồng gặp củi khô, hừng hực dâng cao cháy đỏ rực cả một góc trời!

....người Việt Nam ta lúc bấy giờ lại có thái độ tự mãn "ôm vàng vác mặt", ngồi đây giẽng chẳng biết có trời rộng mênh mang. Văn hóa cũng như quân sự đã hèn kém mà ngày càng thêm sa sút; lại thêm quan niệm hủ chấp chính giáo, mỗi việc đều chỉ biết mô phỏng theo các triều đại Minh, Thanh. Văn nhân thì chỉ biết "ôm cây đợi thỏ", câu nệ theo sách xưa, tục học tầm chương mà cứ vênh vang đắc chí. Người có trách nhiệm về võ thì cũng chỉ lấy cờ trống làm vui làm đẹp, lấy con quyền làm trò khoe tài du hí trẻ con; tự cho mình là hạng người tài hoa chưa từng có.

Điều đáng chê trách hơn nữa là những người có trách nhiệm về vận mạng quốc gia lúc bấy giờ lại còn ra mặt coi rẻ nhân dân, xem thường dư luận. Mọi việc có quan hệ đến đường lối quốc gia, người dân chẳng được hay biết mảy may, chỉ đứng ngoài mà ta thán.

....Dần dà đến năm Tự Đức nguyên niên, Pháp thấy rõ Việt Nam chỉ là một quốc gia hèn kém về chính giáo, dân quyền ngày càng bị tước đoạt, nhân dân ầm ứ bất mãn; đúng là triệu chứng báo hiệu thời kỳ bại vong.

Về nội bộ triều đình, bấy giờ có mấy ý kiến khác nhau: phái Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản là hai viên quan đứng đầu triều chủ trương nghị hòa để giữ thể thủ; phái Trương Quốc Dụng và Phan Huy Vịnh chủ trương chống giữ lâu dài; phái Tô Trân, Hồ Sĩ Tuấn,... chủ trương quyết đánh, không nghị hòa với Pháp. Vua Tự Đức không quyết đoán giữa các chủ trương đó. Ngoài ra chẳng thấy ai hiến kế gì mới hơn.

Tháng 7 năm Kỷ Mùi (1859), Nguyễn Tư Giản dâng sớ về Huế, mong nhà vua đừng hòa với thực dân Pháp. Đại Nam thực lục có ghi: Quan đề chính là Nguyễn Tư Giản dâng sớ nói thiết tha rằng không nên hoà với Tây Dương. Khi về nước sau khi đi sứ Trung Quốc, ông cùng với Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu, Bùi Viện dâng sớ lên vua Tự Đức đề nghị một chương trình canh tân tự cường, như cho mở rộng bang giao với các nước phương Tây, cử học sinh ra nước ngoài để học kỹ nghệ mới lạ... Một trong những tư tưởng canh tân đất nước của Nguyễn Tư Giản nhằm vào việc cải cách bộ máy hành chính, nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước mà trước hết và trọng tâm là thải bớt quan lại nhàn tản, xây dựng đội ngũ quan lại tài năng và thanh liêm, bằng cách tăng cường trình độ lý luận và thực tiễn để nâng lực quản lý hành chính cho họ, trả lương thích đáng để họ yên tâm làm việc.

Tiếp thay nhà vua lại nghe lời các đại thần nho học không hiểu thời cơ mà bác bỏ việc canh tân này.

Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp sau hòa ước năm 1874. Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành đất bảo hộ của Pháp sau hòa ước 1884. Triều đình Huế còn quyền hành nhưng chỉ là hư vị.

Khi đô hộ Việt Nam, nhu cầu cấp bách của người Pháp là phải hủy diệt nền Nho học và thay thế bằng một hệ thống giáo dục phục vụ cho guồng máy cai trị. Cho nên khi chiếm được Nam Kỳ xong là người Pháp đã hủy bỏ nền giáo dục Nho học. Năm 1864 là kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ. Từ 1878 chữ Hán trong giấy tờ công văn các cơ quan hành chánh được thay thế bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Người Pháp chiếm Sài Gòn vào năm 1859 nhưng phải đến năm 1862 họ mới mở Trường Thông ngôn (Collège des interprètes) để giải quyết vấn đề ngôn ngữ bất đồng giữa chính giới Pháp và thường dân Việt. Dù vậy Trường Thông ngôn không đáp ứng đủ vì nhân sự không những phải giỏi dịch thuật mà phải biết lễ lối cai trị nên ngày 20/2/1873 thì chính quyền cho lập Trường Hậu bổ ở Sài Gòn do E. Luro điều hành. Trường này còn có tên là Trường Tập sự Hành chánh, Trường Cao đẳng Tham biện hay Trường Tham biện Hậu bổ (tiếng Pháp: Collège des administrateurs stagiaires) là một cơ sở đào tạo nhân viên hành chánh cho chính phủ Thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ.

Năm 1875 thì Trương Vĩnh Ký được bổ làm chánh đốc học của trường. Ông làm việc tại đây đến năm 1879. Trường hoạt động đến năm 1887 thì được thay thế bởi Trường Thuộc địa (École Coloniale) ở Paris.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, dưới quy chế bảo hộ, sự thay đổi về giáo dục chậm hơn. Kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc là năm Ất Mão 1915, và ở Huế năm Mậu Ngọ 1918. Chế độ giáo dục và khoa cử Nho học chấm dứt với khoa thi Hội chót năm Kỷ Mùi 1919 ở Huế.

Chủ tâm của thực dân Pháp là muốn cắt đứt liên lạc văn hóa giữa người Việt với người Tàu. Để đạt mục đích hướng tinh thần người Việt về với Pháp, chữ Hán cũng như chữ Nôm cần phải triệt bỏ và thay thế bằng chữ Pháp, còn văn tự cho tiếng nói người bản xứ nếu cần đã có chữ quốc ngữ cùng một họ mẫu tự La Tinh. Mục đích quan trọng nhất nhằm đào tạo lớp người thừa hành chính sách của Pháp là cai trị và khai thác ở Việt Nam và cả Đông Dương. Tầng lớp này bao gồm các viên chức trong các ngành hành chánh, giáo dục, y tế và xây dựng. Trong thời gian đầu Pháp thiết lập các trường đào tạo thông ngôn. Ngày 8/5/1861 Đô Đốc Charner ký nghị định lập trường Collège d'Adran để đào tạo thông ngôn người Việt và cho cả người Pháp muốn học tiếng Việt. Trường Thông Ngôn (Collège

des Interprètes) được thiết lập ở Sài Gòn năm 1864, ở Hà Nội năm 1905. Pháp còn thiết lập các Trường Hậu Bổ (chuẩn bị bổ ra làm quan Apprenti Mandarin) ở Hà Nội năm 1903 và ở Huế năm 1911.

Tháng 4 năm Tân Hợi 1911, vua Duy Tân ban Dụ: “*Nay theo lời tâu của bề tôi Bộ Học (...), nghĩ đặt một Trường Hậu Bổ chuyên dạy những người khoa mục để học rộng, biết nhiều, mở mang hiểu biết để hẹn ngày thực dụng. Về chương trình điều khoản đã qua bề tôi Bộ Học bàn bạc với Phủ Phụ chính cùng quý khâm sứ đại thần trù nghĩ, rất hợp ý trẫm, chuẩn bị cho thi hành*”.

Hậu bổ nguyên là một chức quan dưới thời nhà Nguyễn, là những người đã đỗ đạt (từ cử nhân trở lên) đủ tiêu chuẩn bổ dụng làm quan nhưng được thực tập tại các cơ quan trung ương tại kinh đô cho quen việc trước khi được bổ dụng chính thức. Tự điển Hán Việt giải thích là Phó quan, tiếng Pháp là candidate. Đến đời Duy Tân, thay vì thực tập ở các cơ quan trung ương, họ được học tập ở trường Hậu bổ những căn bản để bổ sung kiến thức mới về tiếng Pháp, hành chánh và pháp luật suốt 3 năm để trở thành một công chức chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới (nền hành chánh của chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương).

Thực trạng xã hội và bối cảnh lịch sử mở đường cho việc thành lập trường Hậu Bổ ở Bắc kỳ và Trung kỳ để đào tạo ngạch quan cai trị hành chính và giáo dục cho người bản xứ Đông Dương dưới thời Pháp thuộc. Nương theo việc mở tại Trường Quốc Học Huế được thành hình từ cuối năm 1896 mở phòng Khoa mục trên danh nghĩa, chính thức khai giảng vào đầu năm 1897; chính quyền Bảo hộ ở Bắc kỳ đã dự định mở một trường đào tạo quan lại tại Hà Nội; nhưng mãi đến giữa năm 1903 mới thực hiện được. Trường Hậu Bổ ở Hà Nội chính thức khai giảng vào ngày 20/6/1903. Nguồn tuyển chọn sinh viên lấy từ những Cử nhân, Tú tài Hán học và Ấm sinh. Sau khóa học 3 năm, sinh viên dự thi tốt nghiệp, đậu thì được bổ dụng làm Tri phủ, Tri huyện, Giáo thọ, Huấn đạo đang có nhu cầu.

Trường Hậu Bổ, dạy kiến thức mới về Pháp văn, hành chánh và pháp luật cho các đại khoa trước khi họ được chính thức bổ dụng làm quan.

Thi đầu vào gồm cả viết và vấn đáp, gồm chính tả và bài luận tiếng Pháp, hai bài toán, địa lý Đông Dương, lịch sử Việt Nam, giải nghĩa một bài Pháp Văn. Thời gian học 3 năm, học tiếng Pháp, hành chính, chính trị, kinh tế. Sinh viên đi học có lương, Năm đầu lãnh 12 đồng/tháng, năm hai 14 đồng/tháng, năm ba 16 đồng mỗi tháng. Sau khi học xong thì thi cuối khoá, nếu điểm cao được bổ làm Tri huyện, Tri phủ, điểm thấp hơn thì Giáo thụ, Huấn đạo.

Năm 1912 Trường Hậu bổ Hà Nội đổi thành Trường Sĩ hoạn (École des Mandarins) với phần Hán học đơn giản hơn. Vị trí của trường nay là trường trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên ở phố Hàm Long, phía nam Hồ Gươm. Năm 1915 Bắc Kỳ bỏ khoa cử và hai năm sau, năm 1917 trường Sĩ hoạn cũng bị giải thể. Thay vào đó là trường Pháp chính Đông Dương làm nơi đào tạo công chức theo ngạch Tây.

Trường Hậu bổ Huế thành lập năm 1913 thời vua Duy Tân, vị trí trường nay là rạp hát Hưng Đạo. Cả hai trường đều tồn tại tới năm 1917 thì giải thể, thay bằng Trường Pháp chính Đông Dương (École de Droit et d'Administration) đào tạo quan chức theo ngạch Tây.

Theo Nguyễn Đình Hòe trong bài Lịch sử trường Hậu bổ Huế đăng trong Tập san của Hội Đô thành hiếu cổ năm 1935: “Trường Hậu Bổ (Phó quan) ở Huế được thành lập theo Dụ của Hoàng đế ngày mừng 7 tháng 4, niên hiệu 5 Duy Tân (5/3/1911). Trường này nhằm mục đích bồi dưỡng học vấn mới cho các tiến sĩ và phó bảng, cho cử nhân và tú tài của thành viên hoàng tộc hay lớp quan xuất sắc của dân chúng An Nam để phục vụ Nam triều trong ngạch hành chính cũng như trong giáo dục. Các nho sĩ An Nam đều tập huấn một thời gian 3 năm trước khi được đi đảm nhiệm các công vụ. Sự hình thành trường đặc biệt này do sự đề xuất của Logion, Hiệu trưởng Trường Quốc Học thời đó và do ông Labbez - Dự bị

công sứ hạng nhất phụ trách công việc dân sự, được sự bảo trợ của các ông Khâm sứ Groleau và Sertier. Trường được vua Duy Tân và Khâm sứ Sertier khánh thành ngày 28/7/1911”.

Trong dân gian, người ta sửa câu ca có cụm từ “ngựa Thượng Tứ” thành:

Mê gì như mê tổ tôm,

Mê ngựa Hậu Bồ, mê Nôm Thúy Kiều

Thời đó, bên trong cửa Thượng Tứ có đặt kinh trạm chuyển công văn bằng ngựa theo lối chạy tiếp sức, được ưu tiên nhường đường trên dặm dài thiên lý. Phía ngoài cửa Thượng Tứ lúc đó, rẽ về phía cầu Trường Tiền vài chục mét, là Trường Hậu Bồ đào tạo quan lại từ cấp huyện trở lên... “Mê ngựa Hậu Bồ” là mê cảnh lên xe xuống ngựa của các quan ông, và các quan bà.

Trường Hậu bồ chấm dứt sứ mạng đào tạo công chức Pháp thuộc vào năm 1921, hai năm sau khi Nho học cáo chung (1919). Nên “năm sau 1922, những thanh niên tuần tú ở Huế muốn chọn đường làm quan thì lên đường ra Hà Nội thi tuyển vào trường Pháp Chính. Hậu bồ hạ màn “một cách bài bản và “có hậu”.

Đứng đầu nhà trường là một viên Đốc giáo (Hiệu trưởng), thường là một vị khoa bảng Nho học nhưng cũng có thể là một nhà Tây học. Đốc giáo đầu tiên là Tiến sĩ Nguyễn Duy Cân (người Quảng Bình, đỗ khoa 1842), Đốc giáo cuối cùng là Họa sĩ Lê Văn Miến (người Nghệ An, tốt nghiệp trường Thuộc địa ở Paris). Còn lo về chuyên môn là vị Phó Đốc giáo thường là một nhà Tây học. Nguyễn Đình Hòe, người từng tốt nghiệp Trung học ở trường Chasseloup Laubat Sài Gòn, từng nhiều năm làm thông ngôn ở tòa Khâm sứ và giảng dạy Pháp văn ở Trường Quốc Học đảm nhận vai trò Phó Đốc giáo (Giám học, Phó Hiệu trưởng chuyên môn) gần như suốt lịch sử của trường.

Thành phần ban giảng huấn của trường là những trợ giáo mẫu mực người Việt; còn việc giảng dạy các môn “bác học” thì do Tòa Khâm sứ cử giáo sư đảm trách. Để được tuyển vào trường ngoài tiêu chuẩn đầu tiên là có học vị Cử nhân trở lên (trong Hoàng tộc hoặc những người có tập ấm thì có thể chỉ là Tú tài) còn phải qua một kỳ khảo hạch gồm hai phần thi viết và thi vấn đáp. Muốn ghi danh nhập học phải biết tiếng Pháp, đỗ đợt khảo hạch phần viết, gọi là hành văn và phần vấn đáp, bấy giờ gọi là khẩu vấn. Phần viết có một bài chính tả tiếng Pháp, một bài luận tiếng Pháp và hai bài toán. Phần vấn đáp có một bài về địa lý Đông Dương, một bài về sử ký Việt Nam, và một bài giải nghĩa một bài Pháp văn..

Thi sĩ Tản Đà cũng đi thi vào trường Hậu bồ nhưng bị hỏng, ông làm bài thơ như sau:

Mỗi năm Hậu-bồ một lần thi

Năm ngoái, năm xưa tớ cũng đi

Cử, tú, ấm-sinh vài chục kẻ

Tây, Ta, Quốc-ngữ bốn năm kỳ

Đĩa nghiên, lọ mực, bìa bao sách

Thước kẻ, danh ghim, ngọn bút chì

Lại đến O-ran là bước khó

Mình ơi, ta bảo: "có thi thì..."

Hà Ngại (1890 - 1976) người huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, đỗ cử nhân Hán học khoa Nhâm Tý, 1912, cựu sinh viên Trường Hậu Bồ khóa 6 (1916 - 1919), bạn học với ông Ngô Đình Diệm cùng khóa. Hồi ký Khúc tiêu đồng của ông Ngại làm quan triều Nguyễn đã miêu tả cảnh tượng của Trường Hậu Bồ ở Huế bằng như sau: “*Tháng 6 năm 1916, tôi ra Huế hạch vào Trường Hậu Bồ, được đỗ thứ 6 - kỳ thi này gồm có các bài hành văn chính tả Pháp văn, một bài luận Pháp văn, 2 bài Toán. Khẩu vấn: Địa dư Đông Dương, Sử ký Việt Nam, giải nghĩa bài đọc Pháp văn.*

Nhà trường ở ngoài cửa Thượng Tứ ngó ra đường quan lộ và Nhà Thương Bạc, sát sông Hương (nay là nhà hát lớn). Phía trước, một nhà lớn, dành cho các lớp học và các phòng làm việc; phía sau, một nhà lớn dành cho học viên nội trú; phía tay mặt lại có một sở nhà để quan Phó đốc giáo ở, còn quan Chánh đốc giáo ở nhà riêng ngoài phố. Lúc bấy giờ phần đông những người làm việc, thích làm bên chánh hơn bên giáo vì bên chánh có nhiều quyền lợi lớn”.

Việc Ngô Đình Diệm được xét đặc cách cho thi tuyển vào học ban chánh Trường Hậu Bồ nhờ Thượng thư Nguyễn Hữu Bài khéo vận dụng và vận động. Ông Diệm tốt nghiệp bằng Thành chung, cựu học sinh Trường Quốc Học Huế. Học vị tân học này được cho xếp ngang hàng với Tú tài Hán học. Ở thời ấy, năm 1919 được xem là do thế lực để dành quyền ưu tiên vì phá điều lệ, mặc dầu ông Diệm là Ấm sinh, vì là con quan lớn từ hàng tam phẩm trở lên. Điều này khiến cho giới nho sĩ không mấy đồng tình.

Sự kiện này đã được ghi lại trong hồi ký và ông Ngại cũng nhắc đến tình bạn chung học một trường đào tạo quan lại. Khác nhau là ông Ngô Đình Diệm học bên ban Chính, ông Hà Ngại học bên ban Giáo. Lên năm thứ 3 thì cả hai ban Chính giáo học chung một chương trình.

Học viên được chia làm 2 ban, ban Hành chánh và ban Giáo dục. Toàn bộ học viên học chung trong 2 năm đầu, năm thứ ba mới tách ra. Khi đi học được hưởng lương, từ 12 đến 16 đồng/tháng. Ra trường chọn nhiệm sở theo thứ hạng. Ban giáo dục được bổ ngay làm Huấn đạo, Giáo thọ (hàm Chánh lục phẩm), ban Hành chánh phải về thực tập thêm ở tỉnh 6 tháng rồi được bổ làm Tri huyện hay Tri phủ (hàm Tông ngũ phẩm).

Trong số các quan lại tốt nghiệp trường Hậu bồ, có Ngô Đình Diệm làm Thượng thư Bộ Lại năm 1933 sau trở thành Tổng thống Việt Nam Cộng hoà.

Một số sau này theo Chính phủ cách mạng, kháng chiến, như Nguyễn Đình Ngân, người Thanh Hoá, đỗ Cử nhân năm 1912, tốt nghiệp trường Hậu bồ Huế, từng làm tới Thị lang, Tham tri Bộ Quốc gia Giáo dục (Bộ Học) nhà Nguyễn, sau 1945 làm Ủy viên Ủy ban Kháng chiến, Đại biểu Quốc hội, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hoá.

Năm 1907, trước cao trào thanh niên tìm cách xuất dương du học, người Pháp muốn kìm hãm và ngăn chặn phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng, nên tuy việc xây dựng hệ thống giáo dục bậc trung học chưa hoàn tất, toàn quyền Paul Beau (nhiệm kỳ 1902-1907) đã ra nghị định ngày 10/11/1907 thành lập Trường Đại Học Hà Nội gồm 5 trường cao đẳng là Luật và Pháp Chính, Khoa Học, Y Khoa, Xây Dựng, Văn Chương.

Trường Pháp Chính (École de Droit et d'Administration): thành lập ngày 15/10/1917, lúc đầu nhằm đào tạo quan lại "ngạch Tây" phục vụ cho guồng máy cai trị của Pháp về hành chánh, tài chánh, tư pháp, học trình 3 năm, riêng ban tài chánh học 2 năm. Tốt nghiệp được bổ dụng làm tham biện ở các công sở (hay tham tá), hoặc đi làm tri phủ, tri huyện ở các tỉnh. Trường được đổi thành Cao Đẳng Học Viện Đông Dương (École des Hautes Étude Indochinoises) năm 1924 với mục đích đào tạo ở bậc cao học về luật pháp, chính trị, lịch sử và triết học. Muốn nhập học phải có bằng tú tài bản xứ hay tú tài Pháp, chương trình học 3 năm. Năm 1931 đổi thành Trường Cao Đẳng Luật Khoa Đông Dương rồi đổi thành Trường Đại Học Luật Khoa năm 1941.

Đến ngày 01/01/1953 một bộ phận của trường Đại Học Luật Khoa Hà Nội được tách ra và thành lập tại Đà Lạt với tên là Trường Quốc Gia Hành Chánh Đà Lạt, trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục ở Sài Gòn, nhằm đào tạo cán bộ hành chánh cao cấp. Đến năm 1954 trường được cải tổ sâu rộng, trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Năm 1955 trường chuyển về Sài Gòn và đổi thành Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.

Thời Pháp thuộc, sự cai trị Việt-Nam được thực hiện bởi một vị Khâm-sứ ở Trung-kỳ, một vị thống-sứ ở Bắc-kỳ, một vị thống-đốc ở Nam-kỳ, dưới quyền giám sát và điều khiển

tối cao của vị toàn-quyền Đông-Pháp. Quyền-hành của các vị công-chức cao cấp này gần như vô-hạn và có thể nói là tất cả các hoạt động chính-trị và hành-chánh Việt-Nam đều do Pháp chỉ định.

Phần mà chính-phủ bảo-hộ dành cho người Việt trong sinh hoạt hành-chánh rất là hạn chế. Cho tới năm 1927, nhập ngạch quan lại truyền-thống người Việt chỉ có thể lựa chọn giữa hai tình trạng: hoặc nhận những chức vụ hạ cấp trong các cơ quan hành-chánh Pháp, như tham-biện, phán-sự, thông-ngôn, ký-lục, lính cảnh-sát, thuộc viên thường-chính, v.v...

Số các thuộc-viên người Việt trong các cơ quan hành-chánh của chính-phủ bảo-hộ chỉ lập nên một ngạch nhân-viên đặc biệt, bổ túc cho ngạch công-chức Pháp mà thôi. Đa số các thuộc-viên này lại có học thức kém cỏi và ít thanh liêm; họ không quan tâm đến việc giữ một vai trò trung gian đứng đắn giữa dân Việt và người Pháp, chứ đừng nói đến chuyện bảo vệ quyền lợi nước nhà.

Sự bổ nhiệm vào ngạch quan lại truyền-thống từ đầu căn cứ trên sự tín nhiệm của chính-phủ bảo-hộ, chứ không căn cứ trên khả năng. Và lại, chính-phủ bảo-hộ cũng không ngăn ngại ban phẩm hàm của ngạch quan lại này cho các viên thông ngôn hay thư-ký trung thành với chính-quyền: nhà cầm quyền Pháp muốn “Âu-hóa” ngạch quan lại bằng cách ban chức quan cho các người giúp việc của mình”. Sự thật thì các quan viên đã mất tất cả quyền hành; chính-phủ bảo-hộ cố ý loại bỏ những người có khả năng và bản lĩnh, có thể cản trở ảnh hưởng hành-chánh của Pháp.

Những người được giữ lại thường là những kẻ vô tài và chỉ được coi như là những “hộp thư” hành-chánh. Ở Nam-kỳ, chế-độ trực-trị chỉ chấp nhận sự hiện diện của những “chức-vụ hành-chánh bản xứ” trong phạm vi các tỉnh mà thôi: các đốc-phủ-sứ, tri-phủ, tri-huyện chỉ là những phụ tá của nhà hành-chánh Pháp.

Khoảng 1948, công chức cao cấp trong Hành Chánh Đông Dương gồm 2 ngạch :

- a- Ngạch Âu : gồm có Tham Biện và Chủ Sự .
- b- Ngạch Đông Dương: gồm các tham tá

Các tham tá làm việc tại các Nha Sở trung ương. Nam Kỳ theo chế độ thuộc địa có hai hệ thống, ngạch Đông Dương và ngạch bản xứ. Ngạch bản xứ gồm có Huyện, Phủ và Đốc Phủ Sứ. Huyện có 3 trật, sau đó lên Phủ và cao nhất là Đốc Phủ Sứ .

Sau năm 1948, các công chức thuộc ngạch Âu không còn nữa mà chỉ còn các huyện, phủ, đốc phủ sứ hay tham sự mà thôi. Các Tỉnh Trưởng và các Giám Đốc Nha tại trung ương thường do các Đốc Phủ Sứ đảm trách. Các quận hay Sở do các Phủ hay Huyện chỉ huy.

Thời Pháp đô hộ chấm dứt năm 1954, nước Việt Nam bị chia hai: miền nam do Bảo đại làm quốc trưởng ,với một nền hành chánh tự trị phôi thai. Muốn phát triển nền hành chánh quốc gia, thực hiện các chương trình phát triển, kinh bang tế thế, chính phủ Việt Nam Cộng Hoà đã nhờ Đại học Michigan, Hoa Kỳ bảo trợ, đào luyện một lực lượng cán bộ hành chánh mới, tài kiêm văn võ. Về văn, tốt nghiệp Học Viện Quốc Gia Hành Chánh và các Đại học ngành nhân văn khác như Văn Khoa hay Luật Khoa ... Về võ, xuất thân với cấp bậc Thiếu úy hay Chuẩn úy, từ các quân trường đào tạo Sĩ quan cho Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà như Trường Võ Bị Liên Quân Đà Lạt, Trường Sĩ Quan Đồng Đế và Trường Sĩ Quan Thủ Đức.

Trường Quốc Gia Hành Chánh được thành lập từ năm 1952 tại Đà Lạt và được đặt trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Năm 1954 Trường Quốc Gia Hành Chánh được cải tổ và đặt trực thuộc Phủ Thủ Tướng .

Ngày 26/10/1955, sau cuộc Trưng Cầu Dân Ý, Thủ tướng Ngô Đình Diệm chính thức thành lập nền Cộng Hòa tại miền Nam và trở thành vị tổng thống đầu tiên của nước Việt

Nam Cộng Hòa. Năm này trường Quốc Gia Hành Chánh dời về Sài Gòn tọa lạc ở đường Alexandre de Rhodes gần Dinh Độc Lập rồi lại dời về số 10 đường Trần Quốc Toàn, Quận 3, vào năm 1958. và được đổi tên thành Học Viện Quốc Gia Hành Chánh và đặt trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Đến năm 1957, Học Viện trực thuộc Phủ Tổng Thống.

Năm 1962, Học viện được chánh thức chuyển về trường mới lớn hơn và khang trang tại số 10 Trần Quốc Toàn. Cơ sở vật chất gồm có giảng đường 500 chỗ ngồi, ký túc xá cho 114 sinh viên, thư viện lớn nhất Việt Nam với 100.000 văn bản, nhà sinh hoạt, sân quần vợt, sân bóng chuyền, câu lạc bộ.

Sau đó, từ năm 1966 Học Viện Quốc Gia Hành Chánh trực thuộc Phủ Thủ Tướng cho đến ngày 23/6/1973 và đổi tên Học Viện Quốc Gia Hành Chánh thành Trường Quốc Gia Hành Chánh và đặt trực thuộc Phủ Tổng Ủy Công Vụ.

Trường này có mục đích đào tạo các cấp chỉ huy hành chánh chuyên nghiệp với trình độ đại học để trở thành những nhà kỹ trị có đầy đủ năng lực và đức độ, phục vụ hữu hiệu tại hầu hết các cơ quan công quyền từ địa phương (quận, tỉnh) đến trung ương. Sinh viên là những người có kiến thức, am hiểu tình hình xã hội, văn hoá, kinh tế, chính trị để đảm nhiệm các vai trò quản trị nền hành chánh công quyền của Việt Nam Cộng Hòa. Các thí sinh phải có năng khiếu sâu sắc, quan tâm đến đời sống cộng đồng, hay thiên về sinh hoạt của nhân quần xã hội, hoặc có khuynh hướng phục vụ quần chúng.

Mục tiêu chính được đào tạo gồm những Tham Sự Hành Chánh, Đốc Sự và Cao Học Hành Chánh. Năm 1962-63, trường có khoảng 263 sinh viên. Muốn nhập học, thí sinh phải có văn bằng Tú tài toàn phần cho ban Tham sự, Đốc sự và văn bằng Cử nhân hay tương đương cho ban Cao học.

Mỗi năm trường chỉ nhận khoảng 50 sinh viên cho ban Cao học, và khoảng 100 người cho ban Đốc sự, và ban Tham sự với số nữ sinh viên tối đa là 6%. Điều kiện dự thi là các thí sinh phải có bằng Tú Tài toàn phần hoặc các công chức có thâm niên công vụ. Mỗi kỳ thi số thí sinh rất đông. Năm 1963 số thí sinh là 3.000 và gia tăng mỗi năm. Do đó các sinh viên trúng tuyển thuộc thành phần ưu tú của quốc gia.

Các sinh viên được cấp một học bổng khoảng 2000 đồng mỗi tháng cho sinh viên thường, còn sinh viên nguyên là công chức được tiếp tục lãnh lương cũ, ngoại trừ phụ cấp chức vụ.

Tất cả thí sinh dự tuyển phải trải qua một kỳ khảo hạch, gồm một bài bình luận về các vấn đề văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị... để lượng giá kiến thức tổng quát, khả năng suy luận và khả năng diễn đạt tư tưởng của thí sinh. Bài bình luận với hệ số 4 là một bài trắc nghiệm về khả năng am hiểu vấn đề, khả năng phân tích và khả năng bình phẩm, tổng hợp một đề cương.

Các đề thi của các bài bình luận không mấy liên quan đến chương trình trung học hoặc đại học, nhằm trắc nghiệm kiến thức tổng quát về văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị ... Đa số thí sinh bị loại vì bài bình luận. Ban giám khảo chỉ chọn một số thí sinh có điểm cao về bài bình luận.

Từ năm 1960 trở đi với sự yểm trợ của Đại học Michigan State University (MSU), các sinh viên tốt nghiệp thủ khoa của các khoá Đốc sự hầu hết đã được cấp học bổng để du học lấy bằng Master tại Hoa kỳ, sau đó thủ khoa các khoá Cao học cũng được học bổng đi Mỹ học lấy bằng Ph.D.

Năm này viện trưởng là giáo sư Vũ Quốc Thông nguyên Bộ Trưởng Bộ Xã Hội và Y Tế, Phó Giám Đốc là giáo sư Nghiêm Đăng.

Đốc sự hay Giám sự là hai chức danh phân biệt ban hành chánh (Đốc sự) và

ban kinh tế (Giám sự). Kể từ năm 1963 thì gộp lại chỉ còn Ban Đốc sự. Thời gian học Đốc sự là ba năm rưỡi nhằm đào tạo công chức hạng A cho các ngành hành chánh và chuyên môn như kinh tế, tài chánh, thuế vụ, xã hội, ngoại giao...

Sinh viên phải chọn ngành chuyên môn: Ban Hành Chánh hay ban Kinh Tài...

Sau đó các sinh viên được gởi đi thực tập tại các tỉnh địa phương hoặc các bộ, phủ tại trung ương. Khi thi mãn khóa, ngoài các bài thi về các môn đã học, sinh viên còn phải nộp một Luận văn tốt nghiệp về một đề tài được giáo sư hướng dẫn chấp thuận. Nhờ vào tất cả những ưu điểm về huấn luyện đó mà Học viện QGHC không những là một cơ sở giáo dục được trong nước biết tiếng mà cả các quốc gia vùng Đông Nam Á cũng thừa nhận Học viện như một trong nhiều trung tâm có uy tín về đào tạo nhân sự cho ngành quản trị công.

Học viện QGHC là nơi đào tạo cán bộ cao cấp cho quốc gia. Trong thời gian học tập, người sinh viên chỉ học và học với một lý tưởng là bảo vệ tổ quốc và chống cộng. Từ Viện trưởng sáng lập Học viện là Giáo sư Trần Cửu Chấn, tới Giáo sư Vũ Quốc Thông, không thuộc đảng phái nào nên nhờ đó các sinh viên không bị móc nối vào chính trị. Nhưng đến thời Giáo sư Nguyễn Văn Bông làm Viện trưởng thì lại xảy ra nạn đảng phái. Đảng của Giáo sư Bông là Phong trào Quốc gia Cấp tiến kết nạp nhiều sinh viên học viện này. Các đảng phái khác thấy thế cũng mở chiến dịch kết nạp trong Học viện. Thành ra không khí Học viện đang bị đảng phái hóa và địa phương hóa. Khi tốt nghiệp, các Đốc sự được tự do gia nhập các Đoàn thể Chính trị phù hợp với sở thích và nguyện vọng của mình. Đa số Đốc sự không theo một đảng nào cả, kể cả đảng của chính quyền. Đây là một sự khác biệt lớn nhất của chính quyền miền Nam và chính quyền miền Bắc.

Ngoài ra, Học viện cũng là trung tâm phụ trách nghiên cứu hành chánh và tu nghiệp quốc gia.

Học Viện được tổ chức theo khoa học, có 2 ban chuyên về việc giảng dạy và thực tập cho sinh viên, 1 ban chuyên về vấn đề tu nghiệp cho nhân viên các cấp của Chánh Quyền và 1 ban với nhiệm vụ phát triển ngành hành chánh quốc nội và đóng góp với ngành hành chánh quốc tế.

Lúc đầu Ban Giảng Huấn gồm các giáo sư ngành luật và các công chức cao cấp giàu kinh nghiệm hành chánh; ngoài ra còn có một số giáo sư Mỹ thuộc Phái Đoàn Michigan giảng dạy bằng tiếng Anh với sự trợ giúp của các thông dịch viên.

Về chương trình học, với sự hỗ trợ của Institute of Public Administration (IPA) tại New York chương trình học tại Học viện luôn cải tiến để sinh viên tốt nghiệp có được những kiến thức hiện đại về các lãnh vực quản trị công quyền, quản trị nhân sự, về các lãnh vực kinh tế, tài chánh, thuế vụ, về lãnh vực quyết định hành chánh, cũng như các kiến thức về văn hoá và luật pháp quốc gia.

Để tăng cường Ban Giảng Huấn, giáo sư Viện Trưởng Nguyễn Văn Bông đặt ra thể lệ cho thủ khoa các khoá (từ khoá 7) được học bổng sang Hoa Kỳ học lấy bằng tiến sĩ. Năm 1975, có 7 giáo sư đã thành tài và về giảng dạy tại Học Viện. Một ưu điểm là Trường mời được các công chức nhiều kinh nghiệm và lỗi lạc giảng dạy một số môn thực hành để bổ túc các phần lý thuyết. Và để chuẩn bị cho các viên chức tương lai biết sống hòa đồng với dân chúng, học trình cũng đòi hỏi các sinh viên phải tham gia vào các công tác xã hội hằng tuần do Học viện tổ chức.

Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp tại Học viện các nam sinh viên còn được gởi đi thụ huấn về quân sự tại trường sĩ quan Thủ đức trước khi đi nhận nhiệm sở.

Sau khi ra trường các sinh viên tốt nghiệp được bổ dụng đến nhiều cơ quan từ Phủ Tổng Thống, Phủ Thủ tướng, Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo, Tổng Nha Ngân

sách và các Bộ, Nha ở trung ương cho đến các ty, các sở ở địa phương và Phó tỉnh trưởng hoặc Phó quận trưởng. Ngoài ra, các cựu sinh viên còn tham gia rất thành công trong ngành Lập Pháp (Dân Biểu, Nghị Sĩ, Chủ Tịch Hạ Viện, Giám Sát Viên).

Nhiều học viên được bổ vào những chức vụ quan trọng như Nguyễn Bá Cẩn làm Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Thượng Nghị sĩ Nguyễn Thôn Độ, Triệu Huỳnh Võ Phụ tá Bộ Trưởng và Phụ tá Tổng trưởng, Lê Văn Thêm Phó Tỉnh trưởng tại miền Tây, Giám sát viên Hạ nghị viện.

Thời xưa phụ nữ hiếm có trong chính quyền, nhưng khoá 2 của trường thì có 5 nữ đốc sự. Khóa 8 có nữ sinh viên tốt nghiệp hạng nhì và được đi du học ở Mỹ.

Ngày nay, việc chọn lựa đội ngũ quan chức thường dựa vào tiêu chuẩn: Hậu duệ, tiền tệ, quan hệ cho nên nạn tham nhũng quyền lực còn dài lâu.

Nguyễn Hoạt